TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2016

Kính gửi: .....

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3 867 044 633 492**	**3 885 576 237 127**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**50 495 428 226**	**86 026 177 439**
1. Tiền	111		50 495 428 226	53 926 177 439
2. Các khoản tương đương tiền	112			32 100 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1 000 000 000 000**	**1 000 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 000 000 000 000	1 000 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**641 271 117 855**	**473 316 601 408**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		825 265 284 606	639 013 611 563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27 354 180 000	25 177 057 646
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	83 430 531 560	81 729 696 606
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(294 778 878 311)	(280 655 046 364)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		8 051 281 957
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2 143 140 994 569**	**2 285 502 074 864**
1. Hàng tồn kho	141		2 143 936 822 904	2 293 973 446 078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(795 828 335)	(8 471 371 214)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32 137 092 842**	**40 731 383 416**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	31 215 783 825	19 487 267 314
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		384 335 171	16 903 805 285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	536 973 846	4 340 310 817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6 126 008 314 731**	**6 057 643 836 360**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**113 225 430 880**	**123 728 506 948**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	113 225 430 880	123 728 506 948
II. Tài sản cố định	**220**		**979 807 284 632**	**1 053 312 696 694**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	833 767 132 823	959 047 226 642
- Nguyên giá	222		3 391 120 833 316	3 380 682 605 938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 557 353 700 493)	(2 421 635 379 296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	146 040 151 809	94 265 470 052
- Nguyên giá	228		216 527 288 765	157 154 378 519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70 487 136 956)	(62 888 908 467)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**4 675 594 798 247**	**4 532 496 823 846**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 675 594 798 247	4 532 496 823 846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**219 484 165 523**	**177 688 678 867**
1. Đầu tư vào công ty con	251		468 846 333 510	468 846 333 510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39 767 762 492	39 767 762 492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23 024 567 157	23 570 558 235
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(312 154 497 636)	(354 495 975 370)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**137 896 635 449**	**170 417 130 005**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	137 896 635 449	170 417 130 005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**9 993 052 948 223**	**9 943 220 073 487**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7 214 417 054 733**	**7 349 697 951 347**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3 487 495 939 915**	**3 739 278 996 355**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	743 792 876 347	569 316 865 924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15 267 163 302	24 892 682 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	44 102 411 134	27 136 105 162
4. Phải trả người lao động	314		121 339 447 052	92 052 805 760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	38 154 612 173	11 462 703 986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37 348 486	84 515 158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	223 494 807 539	220 916 575 740
- Phải trả&phải nộp khác (334)	319J		97 500 000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2 188 797 727 259	2 739 277 066 584
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	61 373 195 896	174 159 917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51 136 350 727	53 965 516 106
II. Nợ dài hạn	**330**		**3 726 921 114 818**	**3 610 418 954 992**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	485 320 290 876	306 074 928 060
7. Phải trả dài hạn khác	337		442 805 820	512 525 820
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3 192 183 319 568	3 276 106 348 005
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	48 974 698 554	27 725 153 107

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2 778 635 893 490**	**2 593 522 122 140**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**2 778 635 893 490**	**2 593 522 122 140**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2 840 000 000 000	2 840 000 000 000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41 070 000)	(41 070 000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(114 577 135 558)	(93 990 228 076)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 908 837 239	29 908 837 239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23 345 261 809	(182 355 417 023)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(182 355 417 023)	(182 355 417 023)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205 700 678 832	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**9 993 052 948 223**	**9 943 220 073 487**

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**8 466 527 089 825**	**7 750 338 405 557**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.02**	**340 326 000**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	**10**	**VI.03**	**8 466 186 763 825**	**7 750 338 405 557**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.04**	**7 892 090 270 433**	**7 239 812 301 145**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	**20**		**574 096 493 392**	**510 526 104 412**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.05**	**66 385 001 408**	**47 725 614 338**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.06**	**134 459 458 294**	**332 674 783 210**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176 642 902 564	179 062 528 314
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.09b**	**45 746 843 302**	**53 016 756 673**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.09a**	**251 087 664 309**	**160 450 897 013**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**209 187 528 895**	**12 109 281 854**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.07**	**15 611 924 843**	**7 672 742 479**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.08**	**14 117 553 228**	**11 600 201 067**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1 494 371 615**	**(3 927 458 588)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**210 681 900 510**	**8 181 823 266**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**	**4 981 221 678**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.32**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51 - 52)	**60**		**205 700 678 832**	**8 181 823 266**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2016

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2016	QUÝ IV NĂM 2015	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**2.384.416.441.201**	**1.825.230.590.552**	**8.466.527.089.825**	**7.750.338.405.557**
2. Các khoản giảm trừ	**2**	**VI.2**			**340.326.000**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	2.384.416.441.201	1.825.230.590.552	8.466.186.763.825	7.750.338.405.557
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**2.284.044.829.876**	**1.726.288.600.180**	**7.892.090.270.433**	**7.239.812.301.145**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.371.611.325	98.941.990.372	574.096.493.392	510.526.104.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.5**	**15.979.182.221**	**16.213.374.528**	**66.385.001.408**	**47.725.614.338**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.6**	**2.093.968.002**	**61.599.164.928**	**134.459.458.294**	**332.674.783.210**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		**44.280.879.015**	*53.638.453.940*	*176.642.902.564*	*179.062.528.314*
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.9b**	**12.323.392.736**	**13.254.601.098**	**45.746.843.302**	**53.016.756.673**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.9a**	**63.411.636.349**	**70.724.655.735**	**251.087.664.309**	**160.450.897.013**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		38.521.796.459	-30.423.056.861	209.187.528.895	12.109.281.854
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1.082.103.667**	**2.005.806.782**	**15.611.924.843**	**7.672.742.479**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**12.197.423.563**	**143.642.613**	**14.117.553.228**	**11.600.201.067**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2016	QUÝ IV NĂM 2015	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-11.115.319.896	1.862.164.169	1.494.371.615	-3.927.458.588
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.406.476.563	-28.560.892.692	210.681.900.510	8.181.823.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**4.981.221.678**		**4.981.221.678**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.425.254.885	-28.560.892.692	205.700.678.832	8.181.823.266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**79**	**-101**	**724**	**29**

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nguyệt Anh	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Công ty CP Gang thép Thái nguyên

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**210.681.900.510**	**8.181.823.266**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	149.554.665.650	152.420.524.822
- Các khoản dự phòng	03	46.555.392.760	111.332.736.089
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-1.089.488.643	13.710.285.416
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-67.760.428.886	-45.362.666.004
- Chi phí lãi vay	06	176.642.902.564	179.062.528.314
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	**514.584.943.955**	**419.345.231.903**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-144.141.004.315	205.438.582.789
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	150.036.623.174	-849.137.355.588
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp	11	247.502.304.904	-476.301.682.382
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	20.791.978.045	-2.479.012.988
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-168.373.488.741	-178.752.272.767
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-618.000.000	-1.441.350.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**	**619.783.357.022**	**-883.327.859.033**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-64.872.207.450	-44.654.493.223
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.585.209.090	945.095.628
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.000.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2016	Năm 2015
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.192.885.548	33.420.813.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-6.094.112.812**	**-1.010.288.584.122**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.264.817.442.068	7.682.249.409.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-7.913.876.919.944	-6.706.677.732.412
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-41.761.920.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-649.059.477.876**	**1.933.809.757.183**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**-35.370.233.666**	**40.193.314.028**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**86.026.177.439**	**45.814.060.111**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-160.515.547	18.803.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**50.495.428.226**	**86.026.177.439**

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Hòa	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 2.840.000.000.000 đồng, tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC): 1.000 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 644 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân chủ Huyện Hòa an, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...

- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Hà nội	Số 17 Hàng Vôi Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Đà nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q Liên chiểu TP Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Chi nhánh Thanh Hóa	Số 368 Bà Triệu TP Thanh hóa	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim. tram điên ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng sản xuất từ 01/7/2014 đến 30/6/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất KD chưa hiệu quả. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn, chỉ tham gia tiêu thụ sản phẩm của Công ty CP.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sang	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	Phường Cam giá TP TN	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại mầu và chế phẩm kim loại

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	570.035.371	481.678.414
- Tiền gửi ngân hàng	49.925.392.855	53.444.499.025
- Các khoản tương đương tiền		32.100.000.000
Cộng	**50.495.428.226**	**86.026.177.439**

02- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con	**468.846.333.510**	**283.635.773.503**	**185.210.560.007**	**468.846.333.510**	**324.700.971.542**	**144.145.361.968**
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	467.316.333.510	282.105.773.503	185.210.560.007	467.316.333.510	323.170.971.542	144.145.361.968
- Đầu tư vào C.ty liên kết	**39.767.762.492**	**21.018.724.133**	**18.749.038.359**	**39.767.762.492**	**21.671.616.411**	**18.096.146.081**
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	19.832.000.000	11.347.438.046	31.179.438.046	19.832.000.000	11.347.438.046
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	8.588.324.446	1.186.724.133	7.401.600.313	8.588.324.446	1.839.616.411	6.748.708.035
- Đầu tư dài hạn khác	**23.024.567.157**	**7.500.000.000**	**15.524.567.157**	**23.570.558.235**	**8.123.387.417**	**15.447.170.818**
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ Công ty CP sửa chữa Ô tô Gang Thép				545.991.078	507.000.000	38.991.078
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611	116.387.417	728.046.194
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
Cộng	**531.638.663.159**	**312.154.497.636**	**219.484.165.523**	**532.184.654.237**	**354.495.975.370**	**177.688.678.867**

(Trong kỳ, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty cổ phần sửa chữa ô tô Gang thép)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ biểu quyết**

+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái nguyên	93,68%	93,68%

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	*Thái nguyên*	*39,66%*	*39,66%*
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	*Thái nguyên*	*20,97%*	*20,97%*

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**825.265.284.606**	**639.013.611.563**
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%		
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	*102.209.664.401*	*102.209.664.401*
- Công ty TNHH Hồng Trang	*74.675.235.824*	*74.675.235.824*
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	*127.372.235.803*	*127.372.235.803*
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	*251.899.841.715*	*251.899.841.715*
- Công ty CP TM Thái Hưng	*181.802.198.250*	*3.415.136.176*
- Các khách hàng khác	*87.306.108.613*	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	2.221.029.456	2.606.626.366
- Công ty CP cán thép Thái Trung	50.318.014	30.755.146
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 04)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý — **Cuối kỳ** — **Đầu năm**

* Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**654.771.088.158**	**347.261.472.652**	**669.671.015.424**	**389.015.969.060**
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	98.614.110.415	770.757.161	113.514.037.681	42.525.253.569
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458		201.030.859.458	

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.391.678.223.990	1.272.774.918.760
- Công cụ, dụng cụ	12.552.418.894	12.011.096.148
- Chi phí SX, KD dở dang	3.329.241.848	316.453.383.188
- Thành phẩm	736.066.546.830	692.124.712.974
- Hàng hóa	310.391.342	609.335.008
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.143.936.822.904**	**2.293.973.446.078**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-795.828.335	-8.471.371.214
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**2.143.140.994.569**	**2.285.502.074.864**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	361.664.842	361.664.842
- Tiền thuê đất	50.791.678	3.856.553.963
- Thuế TNCN nộp quá	124.517.326	122.092.012
Cộng	**536.973.846**	**4.340.310.817**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**4.674.363.295.747**	**4.532.496.823.846**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II	*4.635.557.956.342*	*4.438.108.177.764*
+ Mở rộng tầng sâu núi Quặng	*10.445.998.824*	*69.853.206.236*
+ CP lập phương án thăm dò tuyến 9-12Mỏ than Phấn mễ		*3.424.659.339*
+ Đường lò tuyến 9-12	*12.417.445.963*	*3.757.654.378*
+ Mở rộng bãi thải 3 PM		*10.760.003.806*
+ Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phấn mễ	*3.958.932.702*	
+ Các công trình khác	*11.982.961.916*	*6.593.122.323*
- Mua sắm tài sản cố định	***1.231.502.500***	
- Sửa chữa tài sản cố định		
Cộng	**4.675.594.798.247**	**4.532.496.823.846**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	50.986.667	100.784.859
- Vật tư, thiết bị	3.435.430.740	804.015.429

- Chi phí bốc đất đá	20.189.963.325	15.870.368.258
- Chi phí bồi thường + đền bù	3.562.288.666	
- Chi phí SCL TSCĐ	2.844.580.593	1.582.087.326
- Bảo hiểm các loại	1.102.448.915	1.130.011.442
- Chi phí khác	30.084.919	
Cộng	**31.215.783.825**	**19.487.267.314**

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	2.919.739.600	2.790.017.611
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	50.064.845	58.564.844
- Trục cán	39.435.366.457	40.897.969.230
- Vật tư thiết bị	24.031.127.009	26.069.911.809
- Chi phí bồi thường mở rộng bãi thải 3 PM	5.400.000.000	2.549.183.649
- Giá trị thương hiệu	13.256.227.682	18.558.718.790
- Chi phí biển quảng cáo	3.247.037.501	2.870.705.879
- Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ		181.900.909
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.796.820.186	33.562.473.722
- Chi phí bảo dưỡng thiết bị	175.944.053	1.154.991.550
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ + Tcau	33.563.780.429	31.860.909.250
- Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác	166.854.551	
- Bảo hiểm các loại	269.116.493	307.842.032
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		5.055.811.406
- Chi phí lập PA tuyến 9-12 Pm	2.568.494.504	
- Đường lò chuẩn bị sản xuất	623.292.042	
- Chi phí khác	1.392.770.097	4.498.129.324
Cộng	**137.896.635.449**	**170.417.130.005**
Tổng Cộng (a+b)	**169.112.419.274**	**189.904.397.319**

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**2.188.797.727.259**	**2.188.797.727.259**	**7.914.908.749.944**	**7.364.429.410.619**	**2.739.277.066.584**	**2.739.277.066.584**
- Vay ngắn hạn	2.084.292.091.969	2.084.292.091.969	7.826.888.921.801	7.259.921.668.929	2.651.259.344.841	2.651.259.344.841
- Nợ dài hạn đến hạn trả	104.505.635.290	104.505.635.290	88.019.828.143	104.507.741.690	88.017.721.743	88.017.721.743
b) Vay và nợ dài hạn	**3.192.183.319.568**	**3.192.183.319.568**	**122.435.349.896**	**38.512.321.459**	**3.276.106.348.005**	**3.276.106.348.005**
- Vay dài hạn	3.124.305.870.768	3.124.305.870.768	85.395.135.496	37.124.691.859	3.172.576.314.405	3.172.576.314.405
- Nợ dài hạn	67.877.448.800	67.877.448.800	37.040.214.400	1.387.629.600	103.530.033.600	103.530.033.600

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**743.792.876.347**	**743.792.876.347**	**569.316.865.924**	**569.316.865.924**
- Công ty CP TM Thái Hưng	159.672.817.700	159.672.817.700	4.552.212.500	4.552.212.500
- Công ty TNHH khoáng sản & luyện kim				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	119.864.795.841	119.864.795.841	118.601.953.392	118.601.953.392
- Công ty CP khai khoáng Miền Núi			64.510.467.560	64.510.467.560
- Các đơn vị khác	**464.255.262.806**	**464.255.262.806**	**381.652.232.472**	**381.652.232.472**
Cộng	**743.792.876.347**	**743.792.876.347**	**569.316.865.924**	**569.316.865.924**
b) Phải trả người bán dài hạn				
- Các đơn vị khác				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	32.668.932.140	32.668.932.140	1.376.402.434	1.376.402.434
- Công ty CP cán thép Thái Trung			23.484.055.842	23.484.055.842

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**38.154.612.173**	**11.462.703.986**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.584.983.000	2.962.060.472
- Trích trước tiền điện 5 ngày	7.422.439.882	8.040.549.440
- Trích trước chiết khấu	27.371.593.060	
- Trích trước chi phí kiểm toán	325.000.000	
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	443.390.377	405.524.174
- Khác	7.205.854	54.569.900
b) Chi phí phải trả dài hạn	**485.320.290.876**	**306.074.928.060**
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB	485.320.290.876	306.074.928.060
Cộng	**523.474.903.049**	**317.537.632.046**

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1.079.707.629	211.200.933
- Bảo hiểm các loại phải nộp	335.591.482	96.825.317
- BHXH phải trả cán bộ CNV	10.311.484	
- Lãi suất chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc đấu thầu	120.000.000	
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	5.740.007.716	3.530.925.063

- Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ	1.525.838.000	2.488.548.346
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	106.165.793	273.788.403
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	773.362.315	732.038.145
- Phải trả cổ tức	188.180.000	188.180.000
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng		136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	97.500.000	
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN		215.135.230
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	568.931.409	603.712.527
- Thuế TNCN phải trả	202.489.294	
- Thu tiền khu tái định cư	607.500.000	496.570.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	41.222.600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	710.451.975	556.045.551
Cộng	**223.494.807.539**	**220.916.575.740**

20- Dự phòng phải trả dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**61.373.195.896**	**174.159.917**
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	4.360.208.374	174.159.917
- Dự phòng tiền lương phải trả 2017	57.012.987.522	
b) Dài hạn	**48.974.698.554**	**27.725.153.107**
- Chi phí phục hồi môi trường	16.223.577.858	7.840.359.563
- Chi phí sử dung tài liệu địa chất	4.365.402.199	1.277.314.900
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28.385.718.497	18.607.478.644
Cộng	**110.347.894.450**	**27.899.313.024**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng

c) Ngoại tệ các loại: 23047 USD

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2016	**Năm 2015**
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**8.466.527.089.825**	**7.750.338.405.557**
a) Doanh thu	8.466.527.089.825	7.750.338.405.557
- Doanh thu bán hàng	8.466.527.089.825	7.750.338.405.557
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP cán thép Thái Trung	957.459.202	890.483.929

- Công ty CP cơ khí	23.120.620.578	16.302.021.817
- Công ty CP kim khí Hà Nội	19.305.962.200	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	340.326.000	
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	340.326.000	
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	8.466.186.763.825	7.750.338.405.557
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8.466.186.763.825	7.750.338.405.557
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.899.765.813.312	7.231.340.929.931
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-7.675.542.879	8.471.371.214
Cộng	**7.892.090.270.433**	**7.239.812.301.145**
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.007.407.714	43.906.891.473
- Cổ tức lợi nhuận được chia	276.296.160	539.922.000
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.089.448.643	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.373.854.332
- Chiết khấu thanh toán	48.612.379	1.904.946.533
- Lãi bán hàng trả chậm	7.008.473.736	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	954.762.776	
Cộng	**66.385.001.408**	**47.725.614.338**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm 2016**	**Năm 2015**
- Lãi tiền vay	176.642.902.564	179.062.528.314
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		13.710.285.416
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.722.643	89.680.194
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-42.341.477.734	139.751.356.483
- Chi phí hoạt động tài chính khác	113.310.821	60.932.803
Cộng	**134.459.458.294**	**332.674.783.210**

7. Thu hoạt động khác	**Năm 2016**	**Năm 2015**
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	654.500.000	64.325.390
- Tiền phạt, bồi thường	2.042.109.238	229.450.500
- Giá trị thu hồi tài sản thanh lý		28.888.210
- Phí thực tập	104.220.909	206.690.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, Tài Sản	352.367.389	415.518.891
- Bán bột quặng	455.299.650	1.462.496.850
- Công suất phản kháng	399.943.141	871.547.309
- Thu bán đất lẫn than		2.603.800.000
- Vật tư thu hồi nhượng bán	9.322.910	181.500.000
- Các khoản sử lý	28.688.252	

- Bán tài sản thanh lý	273.526.755	915.852.531
- Phí BVMT được hoàn		424.156.160
- Thu bán bất động sản	10.585.209.090	
- Thu nhập khác	706.737.509	268.516.638
Cộng	**15.611.924.843**	**7.672.742.479**

8. Chi hoạt động khác	**Năm 2016**	**Năm 2015**
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	25.580.496	
- Chi phí thu hồi thanh lý tài sản	34.272.727	
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	402.477.342	955.167.520
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	83.802.500	159.195.000
- Khấu hao TSCĐ	131.495.284	193.489.533
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng	35.904.276	40.316.484
- Thuế, phí MT	264.516.480	1.431.982.910
- Thuế XNK nộp bổ sung của các năm trước		4.447.384.167
- Xử lý mê via tàng Luyện thép		3.946.430.800
- Chi phí thuê lò sinh khí than	971.746.775	
- Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu hụt TQ	11.746.571.340	
- Chi phi khác	421.186.008	426.234.653
Cộng	**14.117.553.228**	**11.600.201.067**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2016**	**Năm 2015**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**252.036.084.699**	**160.450.897.013**
+ Chi phí nhân viên quản lý	*102.704.813.921*	*90.533.050.930*
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	*12.407.879.959*	*13.085.883.486*
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	*10.897.092.329*	*10.971.106.677*
+ Thuế phí, lệ phí	*26.700.187.313*	*14.573.622.589*
+ Các khoản dự phòng	*16.307.235.762*	*-48.148.702.702*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*9.917.754.259*	*7.482.212.825*
+ Chi phí khác bằng tiền	*73.101.121.156*	71.953.723.208
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**45.746.843.302**	**53.016.756.673**
+ Chi phí nhân viên bán hàng	*14.767.734.325*	*17.511.169.314*
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	*3.478.526.263*	*3.346.383.651*
+ Khấu hao TSCĐ	*238.308.851*	*215.621.304*
+ Thuế phí, lệ phí	*701.299.520*	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	*2.738.171.651*	9.687.212.162
+ Chi phí khác bằng tiền	*23.822.802.692*	22.256.370.242

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý	**Năm 2016**	**Năm 2015**
* Các khoản ghi giảm chi phí quản lý	948.420.390	
- Các khoản ghi giảm khác	**948.420.390**	
* Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	**948.420.390**	
- Các khoản ghi giảm khác	**948.420.390**	

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	210.681.900.510	36.742.715.958
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận	1.459.401.736	
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận	-4.879.776.833	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-182.355.417.023	-150.245.054.997
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**24.906.108.390**	-113.502.339.039
- Thuế suất thuế TNDN:	**20%**	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.981.221.678**	

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.660.396.304.855	6.802.059.999.784
- Chi phí nhân công	536.633.582.305	475.689.296.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.554.665.650	152.420.524.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.676.032.460	51.473.354.620
- Chi phí khác bằng tiền	497.409.772.797	611.986.673.276
Cộng	**8.910.670.358.067**	**8.093.629.849.002**

34. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2015:

Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận so với Quý IV/2015 là do cuối kỳ Công ty hoàn nhập khoản dự phòng vào Các công ty con, Công ty liên kết

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng	2.438.112.925	2.154.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**83.430.531.560**	**52.766.324.657**	**81.729.696.606**	**39.180.246.215**
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	576.432.176		646.448.380	
- Các khoản phải thu của cơ quan Bảo hiểm	231.966.370		881.181.369	
- Thuế TNCN tạm trích	96.974.267		61.563.115	
- Tiền thép phế nhập khẩu	56.772.428.148	51.722.331.099	56.904.603.787	35.952.848.842
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.043.993.558	1.043.993.558	1.147.993.581	1.043.993.558
- Phải thu hàng thiếu quy trách nhiệm của Mỏ Tuyên Quang			5.570.087.900	749.000.000
- Phải thu tiền hàng thiếu của Nguyễn Văn Việt - CN Thanh Hóa			1.434.403.815	1.434.403.815
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	225.870.526		281.262.857	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	602.477.273		968.148.799	
- Tiền án phí	432.200.000		432.200.000	
- Văn hóa doanh nghiệp	8.200.000		8.700.000	
- Phải thu tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135			
- Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh giá trị gói thầu dự án				
- Phải thu bã sải	306.625.150			
- Phải thu tạm ứng	828.027.544		1.024.426.843	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.190.000			
- Phải thu tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.661.538.926		11.026.000.000	
- Thỏa ước lao động chi quá			171.515.401	
- Phải thu khác	1.721.911.487		1.171.160.759	
b. Phải thu khác dài hạn	**113.225.430.880**	**0**	**123.728.506.948**	**15.074.176.227**
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	92.882.613.404		107.956.789.631	15.074.176.227
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	20.342.817.476		15.771.717.317	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

NG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH CÔNG TY

Năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	993.562.810.394	1.782.799.347.052	437.022.979.244	10.034.561.019		157.262.908.229	3.380.682.605.938
A2	Số tăng trong kỳ	3.329.765.009	6.402.245.319	38.694.660.647	601.128.000			49.027.798.975
A201	- Mua sắm mới	49.341.799	1.125.000.000	523.279.362	561.638.000			2.259.259.161
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.183.454.207	5.277.245.319	8.142.457.156				16.603.156.682
A203	- Đánh giá lại TSCĐ							
A208	- Điều chỉnh phân loại lại			30.028.924.129	39.490.000			30.068.414.129
A209	- Tăng khác	96.969.003						96.969.003
A3	Số giảm trong kỳ	6.679.719.789	31.870.361.808				39.490.000	38.589.571.597
A301	- Thanh lý, nhượng bán	6.646.157.468	1.875.000.000					8.521.157.468
A308	- Điều chỉnh phân loại lại	33.562.321	29.995.361.808				39.490.000	30.068.414.129
A4	Dư cuối kỳ	990.212.855.614	1.757.331.230.563	475.717.639.891	10.635.689.019		157.223.418.229	3.391.120.833.316
B	Giá trị đã hao mòn luỹ kế							
B1	Dư đầu kỳ	648.033.766.649	1.304.903.691.973	323.554.770.674	8.919.485.588		136.223.664.412	2.421.635.379.296
B2	Tăng trong kỳ	30.239.352.376	94.646.123.780	37.995.350.796	491.024.562		6.015.122.787	169.386.974.301
B201	- Khấu hao trong Kỳ	30.239.352.376	94.646.123.780	12.815.469.035	451.534.562		6.015.122.787	144.167.602.540
B20101	+ Tính vào giá thành	28.059.612.395	94.618.875.882	12.815.469.035	451.534.562		6.010.945.287	141.956.437.161
B20102	+ Vốn phúc lợi	2.179.739.981	27.247.898				4.177.500	2.211.165.379
B208	- Điều chỉnh phân loại lại			25.179.881.761	39.490.000			25.219.371.761
B3	Số giảm trong kỳ	6.607.843.664	27.021.319.440				39.490.000	33.668.653.104
B301	- Thanh lý, nhượng bán	6.574.281.343	1.875.000.000					8.449.281.343
B308	- Điều chỉnh phân loại lại	33.562.321	25.146.319.440				39.490.000	25.219.371.761
B4	Số cuối kỳ	671.665.275.361	1.372.528.496.313	361.550.121.470	9.410.510.150		142.199.297.199	2.557.353.700.493
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	345.529.043.745	477.895.655.079	113.468.208.570	1.115.075.431		21.039.243.817	959.047.226.642
C2	Số dư cuối kỳ	318.547.580.253	384.802.734.250	114.167.518.421	1.225.178.869		15.024.121.030	833.767.132.823

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH CÔNG TY

NĂM 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.163.355.440				977.471.997		112.013.551.082	157.154.378.519
A2	Số tăng trong năm					202.000.000		59.170.910.246	59.372.910.246
A201	- Mua sắm mới					202.000.000			202.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành							59.170.910.246	216.773.288.765
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.163.355.440				1.179.471.997		171.184.461.328	216.527.288.765
B	Giá trị hao mòn luỹ kế								
B1	Số dư đầu kỳ	72.473.040				745.069.221		62.071.366.206	62.888.908.467
B2	Số tăng trong kỳ					178.397.210		7.419.831.279	7.598.228.489
B201	- Khấu hao trong năm					178.397.210		7.419.831.279	7.598.228.489
B20101	+ Tính vào giá thành					178.397.210		7.419.831.279	7.598.228.489
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	72.473.040				923.466.431		69.491.197.485	70.487.136.956
C	Giá trị còn lại								
C1	- Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				232.402.776		49.942.184.876	94.265.470.052
C2	- Số dư cuối kỳ	44.090.882.400				256.005.566		101.693.263.843	146.040.151.809

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐƯỢC HOÀN	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	BÙ TRỪ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	542.182.993	135.247.013.759		111.922.949.323	-	-	23.866.247.429
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)	-	-	6.402.989.992		6.402.989.992		-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	1.000.157.986		1.000.157.986		-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	361.664.842	-	4.981.221.678		-		361.664.842	4.981.221.678
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	122.092.012	45.191.714	536.524.411		536.371.837		124.517.326	47.769.602
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	18.269.806.617	81.169.400.014		90.417.471.584		-	9.021.735.047
7	Thuế đất (TK 3337)	3.856.553.963	432.708.824	24.690.936.406	3.832.132.512	8.379.602.102	15.308.038.810	50.791.678	1.462.374.545
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	466.789.940	1.745.052.900		2.002.916.140		-	208.926.700
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	35.000.000		35.000.000		-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	7.379.425.074	40.651.058.323		43.191.721.494	324.625.770	-	4.514.136.133
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	-	8.407.128.029		8.407.128.029		-	-
12	Phí SD đường sắt	-	-	221.282.524		221.282.524	-	-	-
	Cộng	4.340.310.817	27.136.105.162	305.087.766.022	3.832.132.512	272.517.591.011	15.632.664.580	536.973.846	44.102.411.134

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	**1.840.000.000.000**	-41.070.000	**29.908.837.239**		**-190.537.240.289**	**1.679.330.526.950**
	Số tăng trong năm trước	1.000.000.000.000				8.181.823.266	1.008.181.823.266
	Số giảm trong năm trước				-93.990.228.076		-93.990.228.076
2	**Số dư đầu năm nay**	**2.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-93.990.228.076**	**-182.355.417.023**	**2.593.522.122.140**
	- KC quỹ dự phòng TC						0
	- Phân phối lợi nhuận năm 2011						0
	- Lợi nhuận năm 2016					205.700.678.832	205.700.678.832
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-20.586.907.482		-20.586.907.482
	- Phát hành cổ phiếu						0
3	**Số dư cuối kỳ này**	**2.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-114.577.135.558**	**23.345.261.809**	**2.778.635.893.490**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,11	1.196.000.000.000	42,11
Vốn góp của Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,21	1.000.000.000.000	35,21
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DL Trung Dũng		-	321.000.000.000	11,30
Vốn góp của các cổ đông khác	643.889.000.000	22,67	322.889.000.000	11,37
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,00	111.000.000	0,00
	2.840.000.000.000		2.840.000.000.000	